

KẾT QUẢ THI TỐT NGHIỆP LÝ THUYẾT CHUYÊN NGÀNH

Đối tượng : Chuyên khoa I hệ tập trung khóa XVIII (2013-2015)

Ngày thi : 05.9.2015

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	C ngành	Điểm	Ghi chú
1	211	Hà Thị Vân Anh	11/04/1981	Nghệ An	CD hình ảnh	7.50	
2	243	Ngô Thị Vân Anh	17/03/1982	Sơn La	CD hình ảnh	7.00	
3	252	Đoàn Văn Bảy	15/07/1974	Bắc Ninh	CD hình ảnh	5.25	
4	212	Hoàng Thị Bình	28/01/1980	Thái Nguyên	CD hình ảnh	7.00	
5	226	Đỗ Văn Cảnh	30/12/1981	Hà Giang	CD hình ảnh		ĐC
6	227	Nguyễn Văn Chiến	02/03/1984	Bắc Ninh	CD hình ảnh	6.00	
7	244	Bùi Đăng Chương	03/01/1973	Hải Phòng	CD hình ảnh	5.25	
8	230	Phạm Văn Cư	21/09/1974	Nghệ An	CD hình ảnh	7.25	
9	233	Nguyễn Kiên Cường	07/09/1978	Phú Thọ	CD hình ảnh	7.00	
10	231	Vũ Quang Đăng	26/02/1987	Hà Nội	CD hình ảnh	7.00	
11	219	Nguyễn Thị Anh Đào	17/12/1979	Bắc Ninh	CD hình ảnh	7.75	
12	216	Lưu Anh Đông	01/11/1985	Nam Định	CD hình ảnh	5.75	
13	213	Nguyễn Tiến Duẩn	17/08/1981	Bắc Ninh	CD hình ảnh	9.00	
14	215	Lê Văn Duẩn	08/02/1982	Hưng Yên	CD hình ảnh	8.50	
15	239	Trần Văn Dũng	13/05/1984	Yên Bái	CD hình ảnh	7.00	
16	209	Hà Thanh Hải	02/10/1983	Thái Bình	CD hình ảnh	9.00	
17	240	Phạm Đình Hanh	19/09/1979	Phú Thọ	CD hình ảnh	7.00	
18	253	Tăng Văn Hậu	14/02/1971	Bắc Giang	CD hình ảnh	7.00	CKI 17
19	210	Vũ Đình Hoàng Hiệu	26/08/1982	Hưng Yên	CD hình ảnh	7.50	
20	234	Phạm Thị Minh Hoa	04/04/1971	Hà Nam	CD hình ảnh	7.00	
21	220	Nguyễn Thế Hùng	12/10/1983	Bắc Giang	CD hình ảnh	7.25	
22	217	Hà Thị Thanh Hương	13/11/1977	Thái Bình	CD hình ảnh	6.75	
23	235	Phạm Thị Giáng Hương	16/09/1982	Điện Biên	CD hình ảnh	6.25	
24	221	Nguyễn Thị Hường	23/07/1975	Bắc Ninh	CD hình ảnh	7.00	
25	245	Nguyễn Quang Kính	06/05/1983	Vĩnh Phúc	CD hình ảnh	7.25	
26	223	Đào Thị Thùy Linh	22/08/1983	Thái Bình	CD hình ảnh	8.25	
27	214	Hoàng Hữu Luận	29/05/1984	Bắc Giang	CD hình ảnh	7.75	
28	224	Nguyễn Thị Sáu Lục	23/06/1981	Yên Bái	CD hình ảnh	7.25	
29	241	Trần Quang Minh	15/09/1974	Bắc Giang	CD hình ảnh	6.50	
30	236	Lại Phương Nam	09/09/1972	Tuyên Quang	CD hình ảnh	6.50	
31	222	Nguyễn Triệu Quang	25/03/1984	Bắc Giang	CD hình ảnh	6.50	
32	246	Phạm Trung Sơn	07/09/1973	Vĩnh Phúc	CD hình ảnh	8.00	
33	250	Trần Văn Tâm	05/05/1979	Yên Bái	CD hình ảnh	4.75	
34	237	Nguyễn Quang Thắng	19/04/1964	Nghệ An	CD hình ảnh	5.50	
35	247	Trần Thị Thanh	24/09/1977	Hà Nội	CD hình ảnh	6.75	
36	228	Đèo Trung Thành	26/12/1983	Sơn La	CD hình ảnh	5.00	
37	242	Ngô Trần Thành	07/02/1982	Hòa Bình	CD hình ảnh	6.25	
38	232	Bùi Thị Thanh Thảo	16/09/1982	Thái Bình	CD hình ảnh	6.00	
39	218	Hoàng Khắc Thiệp	16/12/1975	Nam Định	CD hình ảnh	7.50	
40	229	Trần Thị Bích Thuận	20/08/1975	Hà Tĩnh	CD hình ảnh	7.00	
41	238	Hoàng Thị Thu Thủy	04/12/1973	Phú Thọ	CD hình ảnh	8.75	
42	248	Nguyễn Đức Trung	15/09/1985	Thanh Hoá	CD hình ảnh	8.00	
43	251	Bế Mạnh Trường	20/11/1984	Lạng Sơn	CD hình ảnh		ĐC
44	225	Nguyễn Anh Tuấn	20/02/1981	Phú Thọ	CD hình ảnh	8.50	
45	249	Nguyễn Duy Tùng	01/11/1976	Nghệ An	CD hình ảnh	5.50	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	C ngành	Điểm	Ghi chú
46	260	Trần Đình Đức	26/05/1975	Hà Nam	Da liễu	7.25	
47	259	Phạm Lưu Hải	13/12/1973	Sơn La	Da liễu	5.00	
48	264	Nguyễn Thị Thanh Hải	25/09/1972	Hải Phòng	Da liễu	6.00	
49	258	Đỗ Thị Thu Hương	15/06/1984	Hưng Yên	Da liễu	8.50	
50	268	Lê Văn Luật	01/10/1974	Hà Tĩnh	Da liễu	8.50	
51	265	Nguyễn Như Toan	13/09/1964	Hà Nội	Da liễu	7.00	
52	266	Cao Văn Toàn	07/06/1980	Nam Định	Da liễu	8.25	
53	269	Nguyễn Chí Trung	02/02/1977	Hà Tĩnh	Da liễu	5.75	
54	261	Phạm Anh Tuấn	13/07/1977	Hà Tĩnh	Da liễu	7.25	
55	267	Nguyễn Văn Tuấn	03/07/1978	Hải Dương	Da liễu	6.50	
56	263	Chu Thị Viện	19/08/1974	Bắc Giang	Da liễu	5.25	
57	262	Nguyễn Thị Xuân	15/08/1979	Yên Bái	Da liễu	5.00	
58	284	Vì A Bảo	20/10/1980	Điện Biên	Gây mê hồi sức	6.00	
59	288	Vương Danh Chính	30/11/1982	Hà Nội	Gây mê hồi sức	7.75	
60	291	Vì Văn Chung	15/07/1979	Lạng Sơn	Gây mê hồi sức	7.25	
61	296	Đàm Thị Việt Hà	25/06/1983	Thái Nguyên	Gây mê hồi sức	7.50	
62	287	Ngô Văn Hiền	08/03/1979	Bắc Giang	Gây mê hồi sức	6.75	
63	294	Nguyễn Trung Kiên	24/03/1983	Bắc Ninh	Gây mê hồi sức	7.75	
64	292	Đặng Mai Liên	13/08/1986	Quảng Ninh	Gây mê hồi sức	6.00	
65	295	Nguyễn Thuỳ Linh	19/09/1987	Quảng Ninh	Gây mê hồi sức	6.50	
66	285	Tạ Văn Luân	25/02/1981	Vĩnh Phúc	Gây mê hồi sức	6.75	
67	293	Trần Văn Luỹ	27/12/1979	Bắc Giang	Gây mê hồi sức	7.00	
68	289	Nguyễn Trọng Nghĩa	26/11/1981	Yên Bái	Gây mê hồi sức	7.00	
69	290	Tân Văn Nghĩa	02/08/1981	Hải Dương	Gây mê hồi sức	8.00	
70	297	Thân Văn Sao	05/05/1971	Bắc Giang	Gây mê hồi sức	6.75	
71	298	Nguyễn Thành Sơn	18/04/1979	Hà Nội	Gây mê hồi sức	5.25	
72	300	Nguyễn Khắc Tú	09/07/1983	Nghệ An	Gây mê hồi sức	6.75	
73	299	Trần Ngọc Tuấn	12/04/1979	Nghệ An	Gây mê hồi sức	7.25	
74	286	Trần Văn Út	07/04/1984	Hải Dương	Gây mê hồi sức	8.00	
75	301	Phạm Kỳ Anh	13/10/1978	Hải Phòng	Giải phẫu bệnh	6.50	
76	303	Chu Văn Hải	10/10/1968	Lạng Sơn	Giải phẫu bệnh	7.25	
77	304	Nguyễn Văn Hùng	17/12/1986	Hải Dương	Giải phẫu bệnh	7.50	
78	306	Mai Đức Hùng	22/09/1979	Thanh Hoá	Giải phẫu bệnh	6.00	
79	305	Phạm Thị Hải Thanh	01/05/1978	Yên Bái	Giải phẫu bệnh	6.00	
80	302	Nguyễn Trọng Tùng	23/06/1976	Sơn La	Giải phẫu bệnh	6.50	
81	254	Trần Tuyết Nhung	28/03/1980	Yên Bái	Hoá sinh	8.00	
82	323	Nguyễn Văn Bằng	29/01/1977	Hà Nội	Hồi sức cấp cứu	6.00	
83	308	Hoàng Mạnh Cường	24/08/1983	Lạng Sơn	Hồi sức cấp cứu	7.00	
84	324	Nguyễn Viết Cường	01/06/1974	Hà Tĩnh	Hồi sức cấp cứu	7.00	
85	310	Bùi Hoàng Điệp	26/10/1979	Tuyên Quang	Hồi sức cấp cứu	7.50	
86	322	Hà Trung Dũng	11/09/1978	Lai Châu	Hồi sức cấp cứu	5.25	
87	326	Phạm Xuân Dũng	11/05/1981	Nghệ An	Hồi sức cấp cứu	6.00	
88	311	Nguyễn Thị Thu Hà	26/10/1979	Bắc Giang	Hồi sức cấp cứu	8.50	
89	315	Trần Văn Hiếu	16/06/1983	Hà Giang	Hồi sức cấp cứu	6.50	
90	316	Phạm Nguyên Hoàng	23/12/1984	Hải Phòng	Hồi sức cấp cứu	7.00	
91	312	Nguyễn Văn Hội	13/08/1981	Thanh Hoá	Hồi sức cấp cứu	7.00	
92	309	Lê Phi Hùng	27/11/1982	Thanh Hoá	Hồi sức cấp cứu	7.75	
93	327	Đoàn Như Lễ	20/01/1972	Nam Định	Hồi sức cấp cứu	7.25	
94	313	Trần Doãn Liên	20/07/1984	Vĩnh Phúc	Hồi sức cấp cứu	7.25	
95	317	Hoàng Công Lương	13/07/1986	Hà Nội	Hồi sức cấp cứu	7.50	
96	331	Trần Quang Minh	07/08/1968	Hà Nội	Hồi sức cấp cứu	5.00	
97	330	Nguyễn Như Nhị	18/04/1980	Hà Nội	Hồi sức cấp cứu	6.00	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	C ngành	Điểm	Ghi chú
98	314	Đinh Thị Như	04/05/1982	Hải Dương	Hồi sức cấp cứu	7.00	
99	328	Lê Văn Phong	17/10/1980	Bắc Giang	Hồi sức cấp cứu	6.00	
100	318	Trần Hoài Quang	26/02/1982	Tuyên Quang	Hồi sức cấp cứu	7.00	
101	319	Nguyễn Thị Minh Tâm	09/10/1985	Hà Giang	Hồi sức cấp cứu	6.50	
102	329	Nguyễn Bá Thời	15/10/1973	Nghệ An	Hồi sức cấp cứu	6.50	
103	320	Trần Thanh Thuỷ	30/07/1968	Hà Nội	Hồi sức cấp cứu	6.00	
104	321	Nguyễn Ngọc Trãi	19/05/1986	Hà Tĩnh	Hồi sức cấp cứu	6.00	
105	325	Hà Sỹ Vượng	07/11/1962	Bắc Kạn	Hồi sức cấp cứu	6.50	
106	255	Nguyễn Thị Tuyết Chinh	05/03/1986	Hà Nội	Huyết học - TM	9.00	
107	257	Trần Thị Hoa Hiên	21/10/1983	Thái Bình	Huyết học - TM	9.00	
108	256	Vũ Thị Nguyệt	11/12/1983	Hưng Yên	Huyết học - TM	9.00	
109	332	Đỗ Đình Đĩnh	23/01/1982	Nam Định	KTYH - XN	7.00	
110	340	Nguyễn Anh Đông	20/12/1981	Hải Phòng	KTYH - XN	5.75	
111	339	Lương Thị Thuỷ Dung	07/01/1986	Hà Nội	KTYH - XN	7.75	
112	338	Việt Tiên Dũng	21/02/1982	Thái Nguyên	KTYH - XN	6.00	
113	335	Nguyễn Thuý Hà	12/08/1981	Hà Nội	KTYH - XN	8.00	
114	341	Nguyễn Thị Hạnh	01/09/1970	Hà Tĩnh	KTYH - XN	7.50	
115	333	Hoàng Văn Hiên	15/09/1984	Hà Nội	KTYH - XN	7.50	
116	342	Đào Thị Huệ	28/09/1971	Bắc Kạn	KTYH - XN	5.00	
117	336	Bùi Thanh Hương	20/01/1971	Hà Nội	KTYH - XN	7.00	
118	337	Đỗ Thị Hường	07/09/1988	Hà Nội	KTYH - XN	7.00	
119	334	Bùi Hải Tùng	03/10/1981	Hà Nội	KTYH - XN	6.00	
120	307	Đỗ Hồng Chuyên	05/12/1971	Vĩnh Phúc	Lao	7.50	
121	375	Mã Tự Bền	08/02/1985	Cao Bằng	Ngoại khoa	5.25	
122	357	Nguyễn Xuân Đại	18/12/1974	Lào Cai	Ngoại khoa	5.25	
123	353	Hà Minh Đức	08/02/1984	Vĩnh Phúc	Ngoại khoa	6.75	
124	360	Trần Hồng Đức	26/09/1983	Hưng Yên	Ngoại khoa	5.00	
125	344	Vàng A Dũng	06/07/1985	Lào Cai	Ngoại khoa	6.50	
126	365	Nguyễn Tiến Dũng	10/06/1983	Quảng Ninh	Ngoại khoa	6.00	
127	373	Quảng Văn Dũng	28/08/1976	Sơn La	Ngoại khoa	6.75	
128	347	Nguyễn Thanh Hải	15/05/1985	Nghệ An	Ngoại khoa	6.25	
129	355	Tạ Quang Hiên	26/10/1984	Hà Nội	Ngoại khoa	6.00	
130	354	Lê Văn Hiếu	13/06/1983	Nghệ An	Ngoại khoa	6.00	
131	361	Bùi Đức Huệ	15/10/1972	Hoà Bình	Ngoại khoa	6.00	
132	368	Lý Đức Hùng	20/11/1975	Hà Giang	Ngoại khoa	3.75	
133	369	Mai Như Hưng	08/03/1984	Thanh Hoá	Ngoại khoa	5.50	
134	358	Nguyễn Văn Kết	03/07/1976	Bắc Ninh	Ngoại khoa	5.25	
135	370	Nguyễn Văn Khanh	21/10/1978	Bắc Giang	Ngoại khoa	6.50	
136	366	Chu Quốc Khánh	23/04/1979	Hà Giang	Ngoại khoa	6.00	
137	345	Chu Văn Kiên	06/12/1984	Hưng Yên	Ngoại khoa	6.75	
138	359	Lý Văn Liên	16/04/1984	Lào Cai	Ngoại khoa	6.25	
139	352	Đặng Văn Lợi	08/02/1981	Yên Bái	Ngoại khoa	5.25	
140	376	Giảng A Lu	15/09/1981	Yên Bái	Ngoại khoa	5.50	
141	362	Bùi Văn Luyến	19/10/1968	Hoà Bình	Ngoại khoa	4.75	
142	367	Lê Hoàng Minh	28/04/1982	Hà Nội	Ngoại khoa	7.75	
143	349	Ngọc Thanh Phương	22/11/1975	Hà Giang	Ngoại khoa	4.25	
144	350	Trần Việt Phương	30/05/1985	Ninh Bình	Ngoại khoa	7.25	
145	374	Nguyễn Minh Phương	28/03/1978	Hưng Yên	Ngoại khoa	4.50	
146	377	Lê Minh Quân	06/02/1978	Hà Nội	Ngoại khoa	5.75	
147	356	Bùi Ngọc Quý	28/06/1985	Phú Thọ	Ngoại khoa	5.50	
148	371	Nguyễn Hữu Quyền	19/11/1983	Hà Nội	Ngoại khoa	6.00	
149	363	Nguyễn Thanh Tâm	07/01/1982	Quảng Ninh	Ngoại khoa	6.75	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	C ngành	Điểm	Ghi chú
150	348	Nguyễn Mạnh Tiệp	06/04/1984	Yên Bái	Ngoại khoa	6.25	
151	346	Hà Xuân Trường	18/10/1982	Hải Dương	Ngoại khoa	6.50	
152	351	Nguyễn Minh Tuấn	24/09/1982	Hà Tĩnh	Ngoại khoa	5.75	
153	364	Nguyễn Anh Tuấn	11/08/1985	Lào Cai	Ngoại khoa	6.25	
154	343	Đoàn Xuân Tùng	06/04/1983	Hải Phòng	Ngoại khoa	6.75	
155	372	Nguyễn Đức Văn	28/01/1977	Bắc Ninh	Ngoại khoa	6.50	
156	282	Nguyễn Vĩnh Chung	27/02/1980	Yên Bái	Nhân khoa	5.00	
157	274	Nguyễn Văn Điệp	20/10/1977	Bắc Ninh	Nhân khoa	7.50	
158	270	Lê Thị Hương Giang	20/05/1974	Quảng Ninh	Nhân khoa	7.75	
159	283	Lê Minh Hạnh	27/07/1977	Hà Nam	Nhân khoa	7.50	CKI 17
160	280	Khúc Hữu Hiện	02/09/1971	Bắc Ninh	Nhân khoa	9.00	
161	272	Lăng Thị Thu Huyền	06/04/1977	Hà Nội	Nhân khoa	8.50	
162	275	Trần Thị Thu Huyền	06/11/1983	Hải Dương	Nhân khoa	7.75	
163	278	Tri Công Long	10/09/1978	Thái Bình	Nhân khoa	7.50	
164	273	Vũ Cao Ngọc	20/10/1982	Bắc Ninh	Nhân khoa	7.75	
165	276	Lã Thị Quyên	27/04/1979	Thái Nguyên	Nhân khoa	6.50	
166	271	Nguyễn Văn Sang	23/04/1981	Bắc Giang	Nhân khoa	6.00	
167	277	Nguyễn Xuân Tương	01/05/1982	Hà Tĩnh	Nhân khoa	6.00	
168	281	Nguyễn Thu Uyên	28/05/1983	Hà Nội	Nhân khoa	6.25	
169	279	Nguyễn Thị Hải Vân	19/02/1972	Thái Nguyên	Nhân khoa	8.00	
170	398	Nguyễn Thị Kim Anh	18/12/1973	Yên Bái	Nhi khoa	4.00	
171	403	Nguyễn Quốc Bình	16/06/1983	Hà Nội	Nhi khoa	7.00	
172	399	Nguyễn Văn Cách	25/09/1986	Hà Nội	Nhi khoa	6.50	
173	389	Hoàng Đức Cương	27/01/1981	Tuyên Quang	Nhi khoa	8.25	
174	400	Lương Cao Đạt	24/02/1985	Hà Giang	Nhi khoa	6.25	
175	390	Nguyễn Thị Giang	03/11/1986	Hưng Yên	Nhi khoa	8.25	
176	385	Phạm Thị Thu Hà	12/12/1979	Hà Nội	Nhi khoa	8.75	
177	383	Lê Tôn Hải	24/01/1986	Hà Nội	Nhi khoa	8.50	
178	384	Đồng Thị Hằng	27/12/1983	Nghệ An	Nhi khoa	8.00	
179	413	Nguyễn Thị Thúy Hằng	01/07/1982	Hà Nội	Nhi khoa	9.00	
180	386	Vũ Thị Phương Hoa	17/08/1983	Quảng Ninh	Nhi khoa	8.25	
181	394	Trần Quang Hồng	16/10/1981	Vĩnh Phúc	Nhi khoa	8.25	
182	391	Trần Văn Huân	10/04/1985	Hải Dương	Nhi khoa	9.25	
183	381	Giang Thị Huế	04/11/1981	Thái Bình	Nhi khoa	8.25	
184	404	Nguyễn Thị Quỳnh Hương	20/05/1969	Hà Nội	Nhi khoa	6.25	
185	407	Nguyễn Thị Lan Khanh	13/06/1981	Hà Nội	Nhi khoa	8.00	
186	395	Quảng Thị Liên	30/05/1980	Điện Biên	Nhi khoa	6.00	
187	392	Quách Thị Lơ	21/10/1981	Hòa Bình	Nhi khoa	7.50	
188	387	Nguyễn Thị Lựu	04/05/1986	Quảng Ninh	Nhi khoa	8.00	
189	382	Đào Thanh Mai	26/11/1984	Hà Nam	Nhi khoa	8.50	
190	409	Nguyễn Thị Miến	02/02/1985	Hưng Yên	Nhi khoa	7.00	
191	388	Nguyễn Thị Minh	09/09/1984	Hà Nội	Nhi khoa	5.50	
192	405	Nguyễn Thị Nga	07/03/1985	Hà Nội	Nhi khoa	6.50	
193	408	Nguyễn Hồng Nghiệp	19/08/1979	Hưng Yên	Nhi khoa	6.50	
194	393	Nguyễn Thị Ngọc	08/08/1982	Thanh Hoá	Nhi khoa	7.00	
195	401	Đoàn Thị Bích Ngọc	22/11/1982	Vĩnh Phúc	Nhi khoa	7.50	
196	402	Đặng Thị Hồng Như	09/07/1982	Hà Nội	Nhi khoa	5.25	
197	396	Nguyễn Văn Thắng	08/08/1982	Bắc Ninh	Nhi khoa	7.75	
198	406	Ngô Thị Thảo	14/05/1977	Hà Giang	Nhi khoa	6.00	
199	397	Phạm Thị Khánh Thơ	03/09/1983	Hưng Yên	Nhi khoa	6.50	
200	411	Mai Hồng Tình	07/05/1972	Quảng Ninh	Nhi khoa	8.50	
201	410	Hoàng Công Trang	05/11/1983	Bắc Ninh	Nhi khoa	7.00	

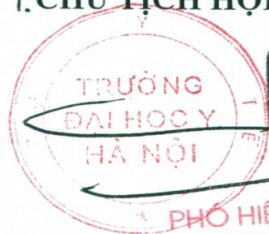
TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	C ngành	Điểm	Ghi chú
202	412	Đoàn Thị Vân	06/12/1981	Nam Định	Nhi khoa	6.25	
203	428	Nguyễn Thị Chiến	01/10/1981	Hà Nội	Nội khoa	9.50	
204	438	Đỗ Thị Chinh	10/12/1973	Hà Nội	Nội khoa	8.50	
205	429	Vũ Văn Chung	30/04/1973	Nam Định	Nội khoa	7.50	
206	449	Hoàng Thị Định	28/06/1975	Bắc Kạn	Nội khoa	8.25	
207	450	Tạ Phú Đồng	13/05/1978	Phú Thọ	Nội khoa	8.50	
208	422	Trịnh Ngọc Duy	23/06/1984	Thanh Hoá	Nội khoa	6.75	
209	447	Nguyễn Thị Giang	28/08/1975	Hà Giang	Nội khoa	5.50	
210	458	Nguyễn Trường Giang	30/12/1984	Vĩnh Phúc	Nội khoa	7.75	
211	417	Võ Quang Hà	08/02/1976	Nghệ An	Nội khoa	8.75	
212	454	Nguyễn Mạnh Hà	24/04/1977	Yên Bái	Nội khoa	9.25	
213	433	Lê Thị Mỹ Hạnh	12/02/1984	Nghệ An	Nội khoa	7.50	
214	416	Vi Thị Thanh Hương	07/09/1982	Bắc Giang	Nội khoa	7.50	
215	442	Nguyễn Thạc Vũ Huy	10/06/1975	Bắc Ninh	Nội khoa	6.00	
216	448	Chu Thị Huyền	30/08/1983	Hòa Bình	Nội khoa	4.75	
217	430	Nguyễn Văn Khương	21/06/1971	Hưng Yên	Nội khoa	6.50	
218	443	Nguyễn Văn Lâm	10/10/1970	Thanh Hoá	Nội khoa	5.75	
219	434	Thái Thị Mỹ Lệ	07/12/1971	Hà Nội	Nội khoa	5.75	
220	451	Vũ Thị Liên	14/06/1970	Hà Nội	Nội khoa	4.50	
221	423	Đỗ Thuý Linh	27/11/1983	Hoà Bình	Nội khoa		ĐC
222	432	Hà Tiến Lương	21/09/1971	Hà Nội	Nội khoa	7.50	
223	431	Ngô Thị Luyến	25/08/1984	Bắc Giang	Nội khoa	7.00	
224	418	Nguyễn Thị Lý	20/07/1974	Quảng Ninh	Nội khoa	7.50	
225	459	Đỗ Thị Nguyệt	15/01/1981	Hải Dương	Nội khoa	8.50	
226	439	Bùi Văn Nhung	23/10/1981	Hà Nam	Nội khoa	8.50	
227	440	Nguyễn Thị Oanh	24/02/1984	Bắc Ninh	Nội khoa	8.50	
228	444	Dương Lan Phương	03/04/1985	Bắc Ninh	Nội khoa	8.00	
229	452	Kiều Việt Phương	21/08/1972	Thanh Hoá	Nội khoa	8.00	
230	441	Bế Thái Phụng	17/06/1979	Thái Nguyên	Nội khoa	7.50	
231	424	Lê Thị Kim Quy	13/05/1976	Quảng Ninh	Nội khoa	9.00	
232	425	Nguyễn Kiên Sơn	05/02/1978	Hà Tĩnh	Nội khoa	7.50	
233	419	Lê Trọng Tấn	01/08/1981	Thanh Hoá	Nội khoa	5.00	
234	453	Nguyễn Tất Thắng	17/12/1980	Bắc Giang	Nội khoa	8.50	
235	456	Đào Trọng Thắng	08/06/1983	Hà Nội	Nội khoa	7.25	
236	457	Nguyễn Văn Thắng	05/04/1978	Bắc Giang	Nội khoa	7.50	
237	414	Lưu Bích Thảo	12/11/1983	Yên Bái	Nội khoa	9.50	
238	415	Nguyễn Thị Thu	09/10/1977	Hưng Yên	Nội khoa	9.25	
239	420	Trần Thị Thu Thủy	08/11/1984	Hải Dương	Nội khoa	8.50	
240	445	Trần Trung Tín	29/06/1982	Thái Nguyên	Nội khoa	8.25	
241	426	Đỗ Thị Thu Trang	28/03/1983	Bắc Giang	Nội khoa	6.00	
242	435	Đào Mạnh Trung	26/04/1978	Hưng Yên	Nội khoa	6.00	
243	446	Hoàng Minh Tuấn	23/04/1977	Hà Giang	Nội khoa	5.50	
244	455	Lê Anh Tuấn	03/11/1978	Thái Nguyên	Nội khoa	5.00	
245	421	Nguyễn Thị Vân	18/10/1981	Bắc Ninh	Nội khoa	6.50	
246	436	Đinh Quốc Văn	01/01/1976	Hoà Bình	Nội khoa	6.25	
247	437	Hoàng Thị Thuý Vui	17/11/1970	Thái Bình	Nội khoa	5.25	
248	427	Nguyễn Thị Yên	20/04/1975	Hà Nội	Nội khoa	5.25	
249	462	Nguyễn Quang Anh	04/10/1974	Hà Nội	PHCN	7.25	
250	465	Nguyễn Việt Hùng	15/07/1975	Phú Thọ	PHCN	7.25	
251	460	Đặng Hà Lan	12/10/1981	Thái Nguyên	PHCN	8.50	
252	464	Phan Đăng Lợi	25/05/1975	Hà Tĩnh	PHCN	8.50	
253	463	Thân Văn Mười	20/08/1970	Bắc Giang	PHCN	8.50	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	C ngành	Điểm	Ghi chú
254	461	Hoàng Văn Sang	04/02/1973	Nghệ An	PHCN	8.00	
255	379	Đặng Thị Hường	03/11/1982	Hải Dương	Răng Hàm Mặt	6.50	
256	378	Nguyễn Thị Tú Oanh	15/04/1982	Nghệ An	Răng Hàm Mặt	6.75	
257	380	Hà Nhật Quân	22/06/1986	Phú Thọ	Răng Hàm Mặt	7.00	
258	498	Ngô Thị Vân Anh	23/10/1982	Hà Nội	Sản phụ khoa	6.50	
259	472	Lê Việt Cường	23/12/1982	Hà Nội	Sản phụ khoa	6.00	
260	495	Đặng Thế Cường	19/12/1982	Nam Định	Sản phụ khoa	7.00	
261	478	Hoàng Văn Định	23/02/1986	Hưng Yên	Sản phụ khoa	7.25	
262	482	Đặng Thị Dung	06/01/1985	Hưng Yên	Sản phụ khoa	6.25	
263	469	Đặng Ngọc Dương	22/04/1983	Quảng Ninh	Sản phụ khoa	7.25	
264	502	Trịnh Thị Giang	01/11/1973	Bắc Kạn	Sản phụ khoa	4.50	
265	504	Nguyễn Thị Minh Hải	04/11/1982	Ninh Bình	Sản phụ khoa	8.00	
266	474	Quách Văn Hảo	01/05/1983	Hưng Yên	Sản phụ khoa	5.00	
267	475	Phạm Thị Hậu	12/10/1983	Hà Nội	Sản phụ khoa	5.50	
268	476	Bùi Thị Hiền	28/08/1976	Nghệ An	Sản phụ khoa	5.50	
269	488	Dương Thị Hoà	24/10/1981	Thái Nguyên	Sản phụ khoa	7.50	
270	470	Đinh Thị Quỳnh Huế	20/02/1972	Ninh Bình	Sản phụ khoa	5.00	
271	483	Hà Thị Huế	25/05/1985	Tuyên Quang	Sản phụ khoa	5.00	
272	471	Trương Mạnh Hùng	21/03/1984	Hà Nội	Sản phụ khoa	5.00	
273	486	Lê Minh Hùng	15/08/1984	Thanh Hoá	Sản phụ khoa	5.75	
274	466	Nguyễn Thị Hưng	20/11/1980	Hưng Yên	Sản phụ khoa	7.50	
275	479	Nguyễn Thị Hường	21/01/1978	Thái Nguyên	Sản phụ khoa	5.25	
276	477	Trần Thị Huyền	01/05/1974	Thanh Hoá	Sản phụ khoa	5.50	
277	496	Trần Trung Kiên	24/06/1985	Hà Nội	Sản phụ khoa	6.50	
278	500	Nguyễn Thị Ngọc Lan	31/05/1970	Hòa Bình	Sản phụ khoa	1.50	
279	489	Ma Thị Mai	08/09/1977	Tuyên Quang	Sản phụ khoa	4.50	
280	490	Triệu Thị Bích Mai	28/11/1976	Cao Bằng	Sản phụ khoa	5.75	
281	491	Đỗ Thị Mão	25/07/1975	Lào Cai	Sản phụ khoa	6.00	
282	480	Nguyễn Hòa Hải Ngư	18/03/1973	Bắc Ninh	Sản phụ khoa	5.25	
283	492	Trương Xuân Ninh	06/10/1974	Yên Bái	Sản phụ khoa	4.75	
284	484	Ngô Anh Quang	07/11/1983	Hà Nội	Sản phụ khoa	5.25	
285	493	Nguyễn Thị Tú Quỳnh	25/05/1985	Hải Dương	Sản phụ khoa	5.75	
286	497	Lê Xuân Thắng	01/08/1984	Hưng Yên	Sản phụ khoa	5.50	
287	503	Đặng Đình Thảo	14/07/1968	Bắc Ninh	Sản phụ khoa	5.50	
288	494	Nguyễn Thị Thơm	05/07/1969	Hòa Bình	Sản phụ khoa	5.00	
289	481	Nguyễn Thu Thủy	17/05/1984	Bắc Ninh	Sản phụ khoa	7.50	
290	499	Phùng Trọng Thủy	27/04/1985	Tuyên Quang	Sản phụ khoa	7.00	
291	501	Trần Thị Thu Thủy	18/10/1968	Hà Nội	Sản phụ khoa	4.75	
292	485	Nguyễn Thị Khánh Trâm	22/12/1982	Hải Tĩnh	Sản phụ khoa	6.25	
293	473	Bùi Thị Thu Trang	05/04/1982	Nam Định	Sản phụ khoa	5.75	
294	487	Bùi Đình Trường	20/02/1985	Hưng Yên	Sản phụ khoa	5.00	
295	468	Hoàng Nghĩa Tuấn	05/10/1981	Nghệ An	Sản phụ khoa	4.75	
296	467	Trần Thị Yến	15/07/1987	Hưng Yên	Sản phụ khoa	5.00	
297	505	Cao Khắc Anh	07/01/1983	Nghệ An	Tai Mũi Họng	8.50	
298	515	Võ Đông Anh	10/07/1967	Nghệ An	Tai Mũi Họng	8.25	
299	516	Nguyễn Văn Bảo	16/09/1984	Bắc Giang	Tai Mũi Họng	6.50	
300	510	Nguyễn Xuân Đại	29/04/1973	Hải Phòng	Tai Mũi Họng	7.50	
301	517	Nguyễn Đức Hiếu	24/01/1979	Hà Nội	Tai Mũi Họng	7.25	
302	511	Nguyễn Thanh Huyền	21/09/1982	Quảng Ninh	Tai Mũi Họng	8.00	
303	506	Lưu Trung Kiên	28/08/1976	Hà Nội	Tai Mũi Họng	8.75	
304	507	Hoàng Đức Liêm	13/08/1984	Hà Nội	Tai Mũi Họng	8.50	
305	519	Nguyễn Văn Nhâm	02/06/1968	Hà Nội	Tai Mũi Họng	5.00	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	C ngành	Điểm	Ghi chú
306	518	Đỗ Ngọc Phan	20/10/1984	Quảng Ninh	Tai Mũi Họng	4.75	
307	508	Nguyễn Thanh Sơn	25/10/1984	Bắc Giang	Tai Mũi Họng	8.00	
308	520	Trần Phương Thanh	27/3/1989	Quảng Ninh	Tai Mũi Họng	6.50	NT 37
309	514	Hoàng Văn Thành	10/10/1984	Bắc Ninh	Tai Mũi Họng	8.00	
310	512	Đỗ Thị Thúy	13/10/1984	Thái Bình	Tai Mũi Họng	8.50	
311	509	Vũ Thị Huyền Trang	11/08/1986	Nam Định	Tai Mũi Họng	8.25	
312	513	Ngô Trọng Tùng	28/04/1984	Bắc Giang	Tai Mũi Họng	5.00	
313	521	Nguyễn Xuân Phòng	25/09/1976	Bắc Ninh	Tâm thần	6.50	
314	522	Trần Trọng Quảng	18/12/1976	Hà Nam	Tâm thần	8.00	
315	523	Lê Hùng Dũng	10/04/1986	Hòa Bình	Thần kinh	7.50	
316	524	Nguyễn Thị Khuê	24/11/1979	Thái Bình	Thần kinh	6.75	
317	525	Nguyễn Anh Tuấn	20/11/1979	Hà Nội	Thần kinh	7.00	
318	526	Nghiêm Văn Bình	04/07/1980	Hà Nội	Truyền nhiễm	6.50	
319	532	Hoàng Trọng Bằng	17/11/1983	Hoà Bình	Ung thư	7.00	
320	535	Lê Vĩnh Giang	15/08/1974	Nghệ An	Ung thư	8.50	
321	536	Nguyễn Thị Thanh Huyền	16/07/1979	Bắc Giang	Ung thư	7.25	
322	530	Lưu Hoàng Long	31/12/1983	Hưng Yên	Ung thư	9.50	
323	533	Nguyễn Thành Nam	16/10/1983	Quảng Ninh	Ung thư	9.50	
324	534	Tân A Pao	09/10/1983	Lai Châu	Ung thư	8.25	
325	538	Nguyễn Hồng Phương	25/10/1982	Hải Dương	Ung thư	9.25	
326	531	Trịnh Hùng Sơn	01/06/1982	Ninh Bình	Ung thư	8.75	
327	537	Nguyễn Thị Thuý	22/02/1984	Bắc Giang	Ung thư	7.25	
328	544	Đinh Văn Dũng	21/12/1984	Hà Nội	Y học cổ truyền	8.00	
329	548	Lê Thị Duyên	20/09/1984	Hà Nội	Y học cổ truyền	8.25	
330	539	Phạm Thị Hảo	25/10/1978	Thanh Hóa	Y học cổ truyền	8.50	
331	545	Lê Như Hoa	23/09/1983	Hà Nội	Y học cổ truyền	8.00	
332	550	Đào Thị Xuân Hoà	20/09/1973	Lào Cai	Y học cổ truyền	9.00	
333	546	Hoàng Đức Huy	24/10/1970	Hà Nội	Y học cổ truyền	9.00	
334	552	Ngô Văn Kỳ	28/03/1972	Bắc Ninh	Y học cổ truyền	8.25	
335	542	Vũ Thị Lan	17/09/1972	Hải Dương	Y học cổ truyền	9.25	
336	540	Nguyễn Văn Lân	08/10/1969	Hà Nội	Y học cổ truyền	8.50	
337	553	Nguyễn Văn Lượng	21/10/1966	Hà Nội	Y học cổ truyền	8.00	
338	543	Nguyễn Văn Minh	04/02/1978	Nghệ An	Y học cổ truyền	6.25	
339	541	Dương Thị Phương Mơ	17/05/1975	Thái Nguyên	Y học cổ truyền	8.00	
340	547	Nguyễn Đình My	16/05/1970	Vĩnh Phúc	Y học cổ truyền	6.25	
341	549	Đặng Thị Hồng Sen	11/02/1971	Lạng Sơn	Y học cổ truyền		K thi
342	551	Phan Trường Trang	20/12/1971	Thái Nguyên	Y học cổ truyền	7.50	
343	527	Nguyễn Việt Dũng	18/10/1982	Vĩnh Phúc	Y học dự phòng	7.50	
344	529	Phạm Thị Huê	19/05/1969	Hải Dương	Y học dự phòng	8.00	
345	528	Nguyễn Thị Vân	18/08/1974	Thanh Hóa	Y học dự phòng	8.25	
346	555	Trần Thanh Vân	13/03/1973	Hà Nội	Y học gia đình		ĐC
347	554	Nguyễn Trường Xuân	31/01/1962	Hà Nội	Y học gia đình	6.00	

Hà Nội, ngày 14 tháng 9 năm 2015

CHỖ CHỮ CHỮ HIỆU TRƯỞNG
CHỖ CHỮ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI TỐT NGHIỆP



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Trần Thành Văn

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	C ngành	Điểm	Ghi chú
----	-----	-----------	-----------	----------	---------	------	---------